

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ban hành ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ban hành ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Căn cứ Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024”.

Điều 2. Trên cơ sở kế hoạch này, các đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng các Cục: Y tế dự phòng; Quản lý Dược; Quản lý Khám, chữa bệnh; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Viện trưởng các Viện: Vệ sinh dịch tễ/Pasteur, Kiểm định Quốc gia vắc xin và Sinh phẩm Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- TT. KSBT các tỉnh, thành phố;
- Công ty: IVAC, POLYVAC, VABIOTECH;
- Lưu: VT, DP.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thị Liên Hương**

KẾ HOẠCH

Tiêm chủng mở rộng năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /2024 của Bộ Y tế)

Chương trình Tiêm chủng mở rộng (TCMR) là chương trình do Nhà nước tổ chức để tiêm chủng miễn phí đối với các vắc xin bắt buộc sử dụng để phòng các bệnh truyền nhiễm cho trẻ em và phụ nữ có thai. Hiện nay, Chương trình đang triển khai tiêm chủng vắc xin để phòng 10 bệnh truyền nhiễm phổ biến, nguy hiểm, góp phần quan trọng trong việc thanh toán, loại trừ và giảm mạnh các trường hợp bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Để góp phần đạt được mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ số 4 là giảm tử vong trẻ em dưới 5 tuổi, Việt Nam cần tiếp tục duy trì những thành quả và tăng cường hơn nữa chất lượng, hiệu quả của Chương trình Tiêm chủng mở rộng.

Theo chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ¹, Việt Nam phấn đấu đến năm 2025 đạt tỷ lệ TCMR cho trẻ em là 90% và bổ sung thêm vắc xin phòng 02 bệnh truyền nhiễm; đến năm 2030 bảo đảm tỷ lệ tiêm chủng đạt 95% và bổ sung tiếp vắc xin phòng 02 bệnh truyền nhiễm. Ngày 15/8/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 về lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2022-2030, trong đó phê duyệt bổ sung 04 loại vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng đến năm 2030.

Ngày 24/6/2023, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 99/2023/QH15 về giám sát chuyên đề về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng trong đó chỉ đạo bố trí ngân sách trung ương để tiếp tục thực hiện Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia bảo đảm thống nhất, hiệu quả trong cả nước. Ngày 29/11/2023, Quốc Hội thông qua Nghị quyết số 109/2023/QH15 về tiếp tục thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khoá XIV và từ đầu nhiệm kỳ khoá XV đến hết Kỳ họp thứ 4 về giám sát chuyên đề, chất vấn trong đó chỉ đạo thực hiện nghiêm việc bảo đảm dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác Y tế dự phòng; đảm bảo đủ vắc xin và duy trì tỷ lệ tiêm chủng đạt trên 90% đối với tất cả các loại vắc xin trong Chương trình TCMR.

Để tiếp tục duy trì thành quả của công tác tiêm chủng, đảm bảo công tác tiêm chủng được triển khai hiệu quả, thống nhất trên toàn quốc, từng bước tăng số lượng vắc xin trong TCMR và có cơ sở đề xuất ngân sách trung ương được bố trí trong ngân sách thường xuyên của Bộ Y tế, Bộ Y tế xây dựng Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024.

¹ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2023

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

Bảng 1: Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu năm 2023

TT	Mục tiêu/chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Nhận xét
1	Không để bại liệt quay trở lại	Không	Không	Đạt
2	Duy trì thành quả loại trừ uốn ván sơ sinh (UVSS)	100% huyện đạt	100% huyện đạt	Đạt
3	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh < 24 giờ	≥80%	81,8%	Đạt
4	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Lao	≥90%	95,1%	Đạt
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib 3	≥90%	64,9%	Chưa đạt
6	Tỷ lệ uống vắc xin Bại liệt (bOPV) lần 3	≥90%	59,8%	Chưa đạt
7	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Sởi	≥90%	82,0%	Chưa đạt
8	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bại liệt (IPV) lần 2	≥90%	77,5%	Chưa đạt
9	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi-Rubella	≥95%	86,0%	Chưa đạt
10	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	≥80%	55,7%	Chưa đạt
11	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật bản	≥90%	88,3%	Chưa đạt
12	Tỷ lệ PNCT được tiêm đủ mũi vắc xin Uốn ván	≥85%	89,5%	Đạt
13	Tỷ lệ mắc Sởi	≤5/100.000 dân	0,035 (35 ca)	Đạt
14	Tỷ lệ mắc Bạch hầu	≤0.05/100.000 dân	0,058 (58 ca)	Chưa đạt
15	Tỷ lệ mắc Ho gà	≤1/ 100.000 dân	0,035 (35 ca)	Đạt

Tỷ lệ tiêm chủng hầu hết các vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi, vắc xin DPT, vắc xin Sởi - Rubella cho trẻ 18 tháng và vắc xin Viêm não Nhật bản không đạt tiến độ.

2. Các hoạt động đã triển khai

2.1. Cung ứng vắc xin

Tháng 12/2023, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương hoàn thiện các thủ tục mua và ký hợp đồng cung ứng 10 loại vắc xin sản xuất trong nước với tổng số 19.529.000 liều và vắc xin DPT-VGB-Hib là 2,8 triệu liều. Đến ngày 31/12/2023, 07/10 loại vắc xin được nhà sản xuất cung ứng đủ theo kế hoạch, 03 loại không cung ứng đủ theo kế hoạch (vắc xin DPT 1.531.000/2.000.000 liều, Uốn ván 1.472.000/1.800.000 liều, Rota 549.164/1.822.000 liều)

Đối với vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib (DPT-VGB-Hib) nhập khẩu:

- Bộ Y tế đã vận động WHO, UNICEF, Chính phủ Úc viện trợ cho Việt Nam 748.000 liều.

- Bộ Y tế (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương) đã tiến hành đấu thầu mua 2,8 triệu liều. Lô hàng đầu tiên đã bàn giao trong tháng 4/2024 và dự kiến hoàn thành trong tháng 6/2024.

2.2. Duy trì, tăng cường Hệ thống dây chuyền lạnh

Trong năm 2023, Bộ Y tế đã phối hợp với UNICEF tiếp nhận và lắp đặt 200 tủ lạnh TCW 4000AC cho Trung tâm Y tế các huyện, 1300 tủ HBC-80 cho tuyến xã và 1500 chiếc Fridge Tag 2E; đồng thời triển khai thí điểm phần mềm Quản lý thiết bị dây chuyền lạnh TCMR và phân tích khoảng trống thiết bị DCL (IGA) của WHO tại 4 tỉnh Lai Châu, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Tây Ninh do UNICEF hỗ trợ và tập huấn cho 63 tỉnh/thành phố. Dự kiến sẽ mở rộng triển khai đến tuyến huyện trong năm 2024.

2.3. Chỉ đạo, giám sát, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn

Trong năm 2023, các đơn vị thuộc Bộ Y tế tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát về hoạt động tiêm chủng thường xuyên, tiêm chủng bổ sung, vận chuyển, bảo quản vắc xin, an toàn tiêm chủng, giám sát các bệnh trong TCMR; tổ chức 04 lớp tập huấn về Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia (NIIS), 01 hội nghị trực tuyến tập huấn về khám sàng lọc trước tiêm chủng cho trẻ em, 04 hội thảo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ tuyến tỉnh về giám sát, điều tra phản ứng sau tiêm chủng, 04 hội thảo tập huấn cho thành viên Hội đồng tư vấn chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin của 63 tỉnh, thành phố; xây dựng tài liệu tập huấn, đào tạo liên tục về an toàn tiêm chủng, các hướng dẫn triển khai công tác TCMR.

2.4. Triển khai rà soát tiền sử tiêm chủng, tiêm bù mũi cho trẻ em nhập học mầm non, tiểu học

Bộ Y tế đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và ban hành Kế hoạch 980/KH-BYT-BGDĐT ngày 19/7/2023 về triển khai kiểm tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ em nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học; tổ chức hội thảo lập kế hoạch, hoàn thành tập huấn cho 100% tuyến tỉnh, huyện, xã và các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học tại 10/12 tỉnh. Hiện tại, đã cơ bản hoàn thành rà soát tiền sử tiêm chủng tại 6 tỉnh, các tỉnh khu vực miền Nam, Tây Nguyên đang triển khai.

2.5. Chuẩn bị cho triển khai vắc xin mới trong TCMR

- Vắc xin phòng bệnh Tiêu chảy do vi rút Rota (vắc xin Rota), vắc xin Phế cầu và vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (vắc xin HPV) sẽ được bổ sung vào Chương trình TCMR theo Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2022-2030.

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã hướng dẫn các địa phương đăng ký triển khai và đề xuất nhu cầu đặt hàng cung cấp vắc xin Rota.

- Bộ Y tế đã phê duyệt tiếp nhận hỗ trợ của GAVI đối với vắc xin Rota (145.200 liều) và chủ trương tiếp nhận hỗ trợ để triển khai vắc xin HPV từ năm 2025.

3. Một số khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

3.1. Khó khăn, tồn tại

- Nhiều trẻ chưa được tiêm chủng đúng lịch và đủ mũi các vắc xin, tỷ lệ tiêm chủng hầu hết các vắc xin không đạt chỉ tiêu đề ra.

- Kinh phí đầu tư từ nguồn Ngân sách địa phương cho công tác TCMR còn hạn chế, một số địa phương chưa bố trí kinh phí hàng năm cho công tác tiêm chủng thường xuyên và giám sát bệnh truyền nhiễm có vắc xin trong TCMR. Kinh phí từ nguồn viện trợ cho công tác giám sát các bệnh truyền nhiễm có vắc xin trong Chương trình TCMR giảm và bị gián đoạn.

- Nhân sự làm công tác TCMR, đặc biệt là tuyến cơ sở thay đổi nhiều sau đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến triển khai các hoạt động và làm tăng nhu cầu đào tạo mới, đào tạo lại.

- Việc quản lý, theo dõi đối tượng tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng Quốc gia còn nhiều hạn chế, việc trích xuất số liệu và biểu mẫu báo cáo còn nhiều lỗi; tốc độ truy vấn báo cáo trên Hệ thống tại tuyến tỉnh, khu vực, quốc gia còn chậm. Việc ước tính nhu cầu vắc xin TCMR tại các địa phương gặp khó khăn do tỷ lệ sử dụng vắc xin dịch vụ thay đổi theo nhu cầu thực tiễn của phụ huynh ở từng địa phương.

3.2. Nguyên nhân

- Do việc kết thúc chương trình mục tiêu y tế, từ năm 2023 chuyển đổi chương trình mục tiêu y tế dân số thành nhiệm vụ chi thường xuyên cho các địa phương, trong đó có bố trí ngân sách địa phương để mua vắc xin. Tuy nhiên, các địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc bố trí, phê duyệt kinh phí, đấu thầu, phê duyệt giá, kinh nghiệm triển khai... dẫn đến việc cung ứng vắc xin TCMR bị gián đoạn. Ngày 10/7/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết 98/NQ-CP về việc tiếp tục bố trí Ngân sách trung ương năm 2023 cho Bộ Y tế để mua vắc xin TCMR cho tất cả các địa phương trên toàn quốc. Do đó, đến cuối tháng 12/2023 Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương mới có thể hoàn thiện các thủ tục để mua các loại vắc xin.

- Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia đòi hỏi lưu trữ dữ liệu hàng năm lớn và nhu cầu cập nhật Hệ thống khi đưa vắc xin mới vào TCMR, do đó cần bổ sung các văn bản pháp quy, giải pháp kỹ thuật về số hóa, bảo mật, sao lưu, phục hồi dữ liệu tiêm chủng cá nhân, cải thiện tốc độ truy cập dữ liệu của Hệ thống.

II. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2024

1. Mục tiêu

- Cung ứng đầy đủ vắc xin trong Chương trình TCMR.
- Duy trì thành quả và nâng cao hiệu quả công tác TCMR.
- Triển khai các vắc xin mới trong TCMR (vắc xin Rota, Td).

2. Chỉ tiêu chuyên môn

- Đạt tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình TCMR theo chỉ tiêu tại Bảng 2.

- Đạt chỉ tiêu giám sát bệnh có vắc xin phòng bệnh trong Chương trình TCMR theo chỉ tiêu tại Bảng 3.

Bảng 2: Chỉ tiêu tiêm chủng vắc xin TCMR năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024
1	Tỷ lệ TCĐĐ các loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi (Lao, Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, VGB, Hib, Bại liệt uống, Sởi)	≥ 90%	≥ 90%
2	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	≥ 80%	≥ 90%
3	Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván 2 cho phụ nữ có thai	≥ 85%	≥ 90%
4	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản	≥ 90%	≥ 90%
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella	≥ 95%	≥ 95%
6	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	≥ 80%	≥ 90%
7	Tỷ lệ tiêm vắc xin Td cho trẻ 7 tuổi tại vùng triển khai	≥ 90%	≥ 90%
8	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bại liệt (IPV)	≥ 90%	≥ 90%
9	Tỷ lệ uống vắc xin Rota tại vùng triển khai	-	≥ 90%

Bảng 3: Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu năm 2023	Chỉ tiêu năm 2024
1	Không có vi rút bại liệt hoang dại	0 trường hợp	0 trường hợp
2	100% huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ UVSS	100% huyện đạt	100% huyện đạt
3	Tỷ lệ mắc Sởi	≤ 5/100.000 người	≤ 5/100.000 người
4	Tỷ lệ mắc Bạch hầu	≤ 0,05/100.000 người	≤ 0,1/100.000 người
5	Tỷ lệ mắc Ho gà	≤ 1/100.000 người	≤ 1/100.000 người
6	Ca LMC được điều tra và lấy mẫu	≥ 1/100.000 trẻ dưới 15 tuổi	≥ 1/100.000 trẻ dưới 15 tuổi
7	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm	≥ 2/100.000 dân trên phạm vi huyện	≥ 2/100.000 dân trên phạm vi huyện
8	Số ca chết sơ sinh được điều tra	≥ 2/1.000 trẻ đẻ sống	≥ 2/1.000 trẻ đẻ sống

3. Phạm vi, thời gian triển khai

3.1. Phạm vi triển khai

Triển khai trên phạm vi toàn quốc tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.2. Thời gian triển khai: Năm 2024

4. Đối tượng và số lượng vắc xin

4.1. Đối tượng (Chi tiết tại Phụ lục 1)

Căn cứ văn bản đăng ký của 63 tỉnh/thành phố, đối tượng thuộc Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2024 như sau:

- Trẻ em: 1.269.292
- Phụ nữ có thai: 1.203.650

4.2. Số lượng vắc xin

Nhu cầu vắc xin năm 2024 được ước tính trên cơ sở đăng ký nhu cầu của 63 tỉnh/thành phố (bao gồm số vắc xin để tiêm bù mũi cho những đối tượng thuộc Chương trình TCMR năm 2023 chưa được tiêm chủng đủ mũi, đối tượng của năm 2024 và dự trữ trong 06 tháng năm 2025 theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng), số vắc xin đã mua/được viện trợ, chỉ tiêu tiêm chủng và hệ số sử dụng vắc xin với tổng số **24.318.396 liều**, bao gồm 11 loại vắc xin (Viêm gan B sơ sinh, Lao, Bạch liệt uống, Sởi, Sởi – Rubella, Viêm não Nhật Bản, Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván, Uốn ván - Bạch hầu giảm liều, Uốn ván, Rota và DPT-VGB-Hib; riêng vắc xin Bạch liệt tiêm tiếp nhận viện trợ từ GAVI với số lượng dự kiến khoảng 2.694.000 liều). (Xem Bảng 4 và Chi tiết tại Phụ lục 2)

Bảng 4. Nhu cầu vắc xin năm 2024

TT	Loại vắc xin	Nhu cầu đề xuất của 63 tỉnh/TP	Số tồn năm 2023/ đã có kế hoạch nhận năm 2024 (liều)		Nhu cầu năm 2024 (liều)
			NSNN	Viện trợ	
		(a)	(b)	(c)	(d=a-b-c)
1	Viêm gan B sơ sinh	2.069.600	1.000.000	0	1.069.600
2	Lao	3.391.500	1.550.000	0	1.841.500
3	Bạch liệt uống	8.119.100	4.980.000	0	3.139.100
4	Sởi	3.177.100	1.900.000	0	1.277.100
5	Sởi- Rubella	3.323.100	1.700.000	0	1.623.100
6	Viêm não Nhật Bản	3.910.100	1.400.000	0	2.510.100
7	Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	4.403.300	1.531.000	0	2.872.300
8	Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td)	1.831.600	1.377.000	0	454.600
9	Uốn ván	4.874.500	1.472.240	0	3.402.260
10	Rota	1.936.200	549.164	140.000	1.247.036
11	DPT-VGB-Hib	5.372.300	0	490.600	4.881.700
Tổng số		42.408.400	17.459.404	630.600	24.318.396

5. Các hoạt động triển khai

5.1. Rà soát, xây dựng các qui định, hướng dẫn về công tác tiêm chủng

- Nội dung hoạt động:

+ Hoàn thiện và trình Bộ Y tế ký ban hành Đề án tăng cường công tác tiêm chủng và tăng số lượng vắc xin trong TCMR đến năm 2030²; Thông tư thay thế Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc và các quy định, hướng dẫn khác (nếu có).

+ Hướng dẫn thi hành các quy định, hướng dẫn về công tác tiêm chủng.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp chế; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Quản lý Dược; Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (KSBT) các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.2. Mua vắc xin cho các đối tượng trong Chương trình TCMR năm 2024

- Nội dung hoạt động: Mua sắm vắc xin cho tiêm chủng thường xuyên, tiêm chủng bổ sung, tiêm bù, tiêm vét và triển khai vắc xin mới trong TCMR năm 2024, bao gồm 11 loại vắc xin: Viêm gan B sơ sinh, Lao, Bại liệt uống, Sởi, Sởi – Rubella, Viêm não Nhật Bản, Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván, Uốn ván - Bạch hầu giảm liều, Uốn ván, Rota và DPT-VGB-Hib.

- Thời gian thực hiện: Quý II-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng; Vụ Kế hoạch - Tài chính; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; các nhà sản xuất, nhập khẩu vắc xin trong nước, nước ngoài và các đơn vị liên quan.

5.3. Kiểm định vắc xin

- Nội dung hoạt động: Thực hiện việc kiểm định vắc xin; kiểm tra, giám sát hậu kiểm vắc xin trong quá trình sử dụng tại các tuyến. Dự kiến hoạt động giám sát, hậu kiểm vắc xin năm 2024 sẽ thực hiện tại 30 tỉnh, thành phố tại 04 khu vực trên cả nước.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế

- Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý Dược; Cục Y tế dự phòng; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

² Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ; Công văn số 8477/VPCP-KGVX ngày 09/10/2020 của Văn phòng chính phủ về việc xây dựng Đề án tăng cường công tác tiêm chủng và tăng số lượng vắc xin trong tiêm chủng mở rộng.

5.4. Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin

a) Tuyển Trung ương

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận và bảo quản vắc xin sản xuất trong nước, vắc xin nhập khẩu tại kho quốc gia (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương).

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin đến kho khu vực miền Nam (Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh), miền Trung (Viện Pasteur Nha Trang), Tây Nguyên (Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên).

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur và các đơn vị liên quan.

b) Tuyển khu vực

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận vắc xin từ tuyển Trung ương (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương) và bảo quản vắc xin tại các kho của các Viện khu vực (Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên).

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin TCMR và vắc xin phòng COVID-19 bằng đường bộ sử dụng xe tải lạnh chuyên dụng từ các Viện khu vực giao đến kho của các tỉnh thuộc khu vực phụ trách; báo cáo tình hình cấp phát, sử dụng vắc xin về Cục Y tế dự phòng và Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Pasteur khu vực

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

c) Địa phương

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận vắc xin từ tuyển khu vực và bảo quản vắc xin tại kho tuyển tỉnh.

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin đến các tuyển.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm y tế các huyện; các cơ sở tiêm chủng; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur.

5.5. Triển khai kế hoạch sử dụng vắc xin trong Chương trình TCMR đảm bảo tiêm chủng an toàn và đạt tiến độ

- Nội dung hoạt động: Tổ chức tiêm chủng các vắc xin trong TCMR đạt chỉ tiêu và an toàn, hiệu quả; tổ chức tiêm chủng vắc xin Viêm gan B sơ sinh tại các bệnh viện, trạm y tế; tổ chức tiêm chủng cho trẻ có bệnh nền, trẻ cần khám sàng lọc tại bệnh viện; tổ chức tiêm chủng thường xuyên ít nhất 2 lần/tháng, thực hiện tiêm vét ngay trong

tháng; triển khai tiêm vét, tiêm bù mũi các vắc xin trong TCMR cho đối tượng chưa tiêm chủng hoặc chưa tiêm chủng đủ mũi.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur và các đơn vị liên quan.

5.6. Tăng cường giám sát các bệnh có vắc xin trong TCMR

a) Tuyến Trung ương, khu vực

- Nội dung hoạt động:

- + Hướng dẫn các tỉnh, thành phố về giám sát các bệnh có vắc xin trong TCMR; theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện, tổng hợp dữ liệu, báo cáo thường kỳ và đột xuất để đánh giá hiệu quả triển khai vắc xin và đề xuất kế hoạch tiêm bổ sung, tiêm vét, các biện pháp phòng chống, thanh toán, loại trừ bệnh.

- + Duy trì hoạt động xét nghiệm đối với các bệnh có vắc xin trong TCMR tại các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur. Hướng dẫn các địa phương triển khai kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán xác định bệnh.

- + Triển khai giám sát điểm tiêu chảy do vi rút Rota, hội chứng Rubella bẩm sinh, viêm não màng não.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng; Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố; các cơ sở khám chữa bệnh và các đơn vị liên quan.

b) Địa phương

- Nội dung hoạt động: Duy trì giám sát các bệnh có vắc xin trong TCMR. Điều tra ca bệnh, lấy mẫu bệnh phẩm theo quy định đối với trường hợp liệt mềm cấp, nghi sởi, rubella, chết sơ sinh, nghi uốn ván sơ sinh tại các cơ sở y tế và cộng đồng đạt chỉ tiêu đề ra; lồng ghép giám sát phát hiện các bệnh trong TCMR.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế; Trung tâm y tế các huyện; các cơ sở tiêm chủng.

5.7. Tăng cường an toàn tiêm chủng, theo dõi phản ứng sau tiêm chủng và kiểm tra, giám sát hoạt động tiêm chủng

- Nội dung hoạt động:

- + Duy trì hệ thống giám sát phản ứng sau tiêm chủng các vắc xin trong TCMR; tổ chức các lớp tập huấn và tập huấn lại cho cán bộ làm công tác TCMR các tuyến về thực

hiện tiêm chủng an toàn, giám sát, phát hiện, điều tra các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng.

+ Thực hiện việc theo dõi, báo cáo, điều tra và tổ chức họp Hội đồng Tư vấn chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin theo qui định.

+ Bồi thường các trường hợp tai biến nặng sau sử dụng vắc xin trong TCMR năm theo qui định tại Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng và Nghị định 13/2024/NĐ-CP ngày 5/2/2024 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 104/2016/NĐ-CP.

+ Triển khai các hoạt động giám sát chủ động và giám sát thường quy hoạt động tiêm chủng theo kế hoạch.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Tuyển Trung ương:

+ Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng.

+ Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm Y tế và các đơn vị liên quan.

- Tuyển tỉnh:

+ Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.8. Tổ chức thống kê, báo cáo và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý số liệu tiêm chủng

- Nội dung hoạt động:

+ Tổng hợp, báo cáo kết quả TCMR, tình hình sử dụng vắc xin và vật tư tiêm chủng hàng tháng, hàng quý, năm theo quy định.

+ Cập nhật Hệ thống Thông tin tiêm chủng Quốc gia đáp ứng yêu cầu sử dụng, bao gồm: bổ sung vắc xin, mũi tiêm trong Chương trình TCMR; bổ sung hợp phần kiểm tra tiền sử tiêm chủng trẻ em độ tuổi mầm non, tiểu học; rà soát và khắc phục một số lỗi khi sử dụng Hệ thống.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm thông tin Y tế quốc gia; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.9. Thông tin, giáo dục, truyền thông, đào tạo, nghiên cứu khoa học, giám sát, đánh giá

a) Triển khai các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông bao gồm: xây dựng các chương trình, tọa đàm, phóng sự về vai trò, ý nghĩa, hiệu quả của Chương trình TCMR; xây dựng các bộ tài liệu truyền thông về TCMR (Thực hiện các Infographic,

poster, video, cập nhật các thông điệp, khuyến cáo về tiêm chủng đúng lịch, an toàn tiêm chủng, theo dõi và phát hiện phản ứng sau tiêm chủng...); tổ chức các lớp tập huấn truyền thông về tiêm chủng.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng; Văn phòng Bộ; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur và các đơn vị liên quan.

b) Triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, giám sát, đánh giá bao gồm:

- Triển khai hoạt động giám sát TCMR

- Xây dựng, cập nhật tài liệu chuyên môn, quy trình kỹ thuật về triển khai công tác TCMR và phổ biến cho các tuyến.

- Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo về triển khai công tác TCMR

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về thực hành tiêm chủng, an toàn tiêm chủng, giám sát bệnh trong TCMR

- Triển khai các đề tài để đánh giá về hiệu quả, hiệu lực, miễn dịch cộng đồng của vắc xin TCMR.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng và các đơn vị liên quan.

5.10. Rà soát đối tượng, xác định nhu cầu vắc xin năm 2025

- Nội dung hoạt động: Thực hiện việc rà soát số lượng trẻ em, phụ nữ có thai thuộc đối tượng của Chương trình TCMR để dự trù số lượng vắc xin, bố trí nguồn lực, xây dựng kế hoạch triển khai TCMR năm 2025.

- Thời gian thực hiện: Quý II-III năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng.

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.11. Quản lý, điều hành hoạt động TCMR

- Nội dung hoạt động: Chỉ đạo thường xuyên và kịp thời, đôn đốc địa phương triển khai hoạt động TCMR năm 2024 đảm bảo đạt các chỉ tiêu đã đề ra; thực hiện kiểm tra, giám sát công tác TCMR tại các khu vực, địa phương, đơn vị; theo dõi, điều phối vắc xin giữa các khu vực, địa phương để đảm bảo sử dụng vắc xin hiệu quả.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2024

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng.

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

6. Kinh phí triển khai

- **Kinh phí Trung ương:** Ngân sách trung ương được bố trí trong ngân sách chi thường xuyên của Bộ Y tế để bảo đảm kinh phí cho các hoạt động trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/2/2024 của Chính phủ.

- **Kinh phí địa phương:** Bảo đảm nguồn lực và ngân sách địa phương cho hoạt động của Chương trình Tiêm chủng mở rộng trên địa bàn trừ các hoạt động đã được ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/2/2024 của Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Vụ/Cục, đơn vị thuộc Bộ Y tế

1.1. Cục Y tế dự phòng hướng dẫn triển khai kế hoạch TCMR trên quy mô toàn quốc; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc giám sát, theo dõi và báo cáo thường xuyên kết quả thực hiện theo quy định.

1.2. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh phối hợp tổ chức thực hiện việc khám sàng lọc trước tiêm chủng; tổ chức tiêm chủng tại các cơ sở khám, chữa bệnh và cấp cứu, xử trí kịp thời các phản ứng sau tiêm chủng.

1.3. Cục Quản lý Dược đầu mối quản lý cung ứng vắc xin và đảm bảo chất lượng vắc xin TCMR lưu hành tại Việt Nam; phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vắc xin theo quy định.

1.4. Vụ Kế hoạch - Tài chính đầu mối tham mưu bố trí kinh phí cho hoạt động TCMR; hướng dẫn các thủ tục mua sắm vắc xin trong TCMR và phối hợp thực hiện các thủ tục mua sắm vắc xin.

1.5. Trung tâm thông tin y tế quốc gia tham gia xây dựng các kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong TCMR; hỗ trợ việc quản lý, khai thác, kết nối dữ liệu tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.

1.6. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan mua sắm vắc xin trong TCMR; thực hiện cung ứng, tiếp nhận, bảo quản vắc xin, vật tư tiêm chủng theo quy định; tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện các hoạt động theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động TCMR; triển khai các đề tài, đánh giá về hiệu quả của vắc xin TCMR.

1.7. Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện các hoạt động theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động TCMR tại các đơn vị, địa phương thuộc khu vực phụ trách; phối hợp triển khai các đề tài, đánh giá về hiệu quả của vắc xin TCMR; tổng hợp tình hình thực hiện, quản lý số liệu và báo cáo theo qui định.

1.8. Viện Kiểm định quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế có trách nhiệm kiểm định các lô vắc xin, đảm bảo đúng tiến độ và giám sát hậu kiểm vắc xin tại các tuyến.

1.9. Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe Trung ương đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các hoạt động truyền thông về tiêm chủng bao gồm xây dựng tài liệu truyền thông, tổ chức tập huấn về công tác truyền thông, xây dựng các chương trình, tọa đàm, phóng sự về vai trò, ý nghĩa, hiệu quả của Chương trình TCMR...

2. Địa phương

2.1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch TCMR tại địa phương, bố trí nguồn lực thực hiện, phê duyệt kế hoạch và kinh phí triển khai trên địa bàn tỉnh.

2.2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trình Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố kế hoạch triển khai và bố trí kinh phí cho việc triển khai TCMR trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo triển khai công tác tiêm chủng; tăng cường sự phối hợp của các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện về giám sát, điều trị các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng, giám sát bệnh trong TCMR.

2.3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch TCMR năm 2024, đảm bảo sử dụng vắc xin, vật tư tiêm chủng an toàn, hiệu quả, đúng mục đích; tổ chức tiêm chủng đạt chỉ tiêu, mục tiêu; kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện, quản lý số liệu và báo cáo theo qui định.

PHỤ LỤC 1**Số đối tượng thuộc Chương trình TCMR của các tỉnh/thành phố năm 2024**

TT	Tỉnh/TP	Số trẻ <1 tuổi	Số PNCT
1	Hà Nội	103.130	103.930
2	Hải Phòng	24.445	24.168
3	Thái Bình	25.099	25.080
4	Nam Định	24.938	23.894
5	Hà Nam	10.710	10.677
6	Ninh Bình	14.000	14.039
7	Thanh Hóa	54.077	54.758
8	Bắc Giang	25.786	26.254
9	Bắc Ninh	18.948	18.899
10	Phú Thọ	19.137	18.613
11	Vĩnh Phúc	17.515	17.475
12	Hải Dương	23.049	23.071
13	Hung Yên	15.609	15.871
14	Thái Nguyên	16.475	15.856
15	Bắc Kạn	3.508	2.777
16	Quảng Ninh	16.744	16.331
17	Hòa Bình	10.616	9.393
18	Nghệ An	47.841	47.394
19	Hà Tĩnh	17.431	16.245
20	Lai Châu	8.175	8.325
21	Lạng Sơn	9.588	9.588
22	Tuyên Quang	10.217	8.423
23	Hà Giang	14.627	14.538
24	Cao Bằng	6.824	6.710
25	Yên Bái	11.716	11.210
26	Lào Cai	11.434	11.437
27	Sơn La	19.793	19.793
28	Điện Biên	12.041	12.043
29	Quảng Bình	11.527	11.486
30	Quảng Trị	9.037	8.822
31	Thừa Thiên Huế	15.467	15.212
32	Đà Nẵng	13.142	13.142
33	Quảng Nam	21.163	20.947
34	Quảng Ngãi	15.997	15.997
35	Bình Định	17.681	17.762
36	Phú Yên	11.769	11.769

TT	Tỉnh/TP	Số trẻ <1 tuổi	Số PNCT
37	Khánh Hòa	14.584	14.626
38	Ninh Thuận	9.832	8.013
39	Bình Thuận	19.894	19.714
40	Kon Tum	10.971	10.760
41	Gia Lai	26.168	25.920
42	Đắk Lắk	29.408	29.457
43	Đắk Nông	10.810	10.810
44	Tp. Hồ Chí Minh	85.575	36.371
45	Bà Rịa Vũng Tàu	15.033	14.894
46	Đồng Nai	40.023	36.779
47	Tiền Giang	21.216	21.216
48	Long An	20.324	20.324
49	Lâm Đồng	17.847	17.105
50	Tây Ninh	13.733	13.721
51	Cần Thơ	13.216	13.216
52	Sóc Trăng	16.073	16.073
53	An Giang	26.787	26.787
54	Bến Tre	13.823	11.776
55	Trà Vinh	12.469	12.182
56	Vĩnh Long	9.410	8.290
57	Đồng Tháp	19.198	20.039
58	Bình Dương	39.300	39.300
59	Bình Phước	14.512	14.512
60	Kiên Giang	23.007	22.981
61	Cà Mau	14.868	14.900
62	Bạc Liêu	11.751	11.751
63	Hậu Giang	10.204	10.204
	Miền Bắc	593.473	586.792
	Miền Trung	160.093	157.490
	Tây Nguyên	77.357	76.947
	Miền Nam	438.369	382.421
	Toàn quốc	1.269.292	1.203.650

PHỤ LỤC 2

Đăng ký nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng năm 2023, năm 2024 và gói đầu 6 tháng năm 2025 của các tỉnh/thành phố

TT	Tỉnh/ thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2023, nhu cầu năm 2024 và gói đầu 6 tháng năm 2025											Văn bản đề xuất	
		BCG	VGB	OPV	IPV	DPT- VGB- Hib	Sởi	Sởi- rubella	DPT	VNNB * (liều 0,5ml)	Uốn ván	Td		Rota
1	Hà Nội	104.624	203.915	162.010	73.200	92.134	109.550	77.710	136.750	231.540	138.520	0	0	CV số 224/KSBT-PCBTN ngày 02/02/2024
2	Hải Phòng	41.877	30.250	88.574	56.430	77.487	44.193	44.452	58.464	120.690	90.754	0	0	CV số 151/TKSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
3	Thái Bình	45.060	38.500	86.060	59.490	76.642	41.350	42.780	59.300	136.690	65.260	28.500	0	CV số 476/KSBT-PCBTN ngày 13/12/2023
4	Nam Định	63.800	34.360	97.460	57.410	83.020	60.370	55.690	82.720	145.020	80.340	0	0	CV số 144/KSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
5	Hà Nam	26.270	10.500	56.500	31.120	37.679	27.740	26.820	44.460	70.100	43.460	0	0	CV số 778/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
6	Ninh Bình	30.030	18.800	75.860	45.840	56.471	29.920	29.480	47.170	77.470	45.060	0	0	CV số 1303/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
7	Thanh Hóa	135.490	78.170	307.280	154.250	220.277	142.090	137.900	215.500	309.660	209.360	148.000	152.993	CV số 137/KSBT-PCBTN ngày 02/02/2024
8	Bắc Giang	82.190	41.560	142.320	90.950	121.845	67.880	67.160	92.250	204.740	83.230	0	77.820	CV số 937/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
9	Bắc Ninh	37.341	32.640	53.825	32.325	39.032	39.195	37.135	51.640	96.510	49.020	0	0	CV số 128/TKSBT-PCBTN ngày 30/01/2024
10	Phủ Thọ	64.000	41.700	85.100	41.840	66.500	46.700	44.700	70.500	132.300	68.100	0	50.000	CV số 696/KSBT-PCBTN, ngày 11/12/2023
11	Vĩnh Phúc	33.630	18.895	69.565	30.104	52.412	39.787	35.230	52.245	94.270	49.061	0	0	CV số 1950/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
12	Hải Dương	54.870	30.000	83.540	40.940	59.083	47.480	47.760	70.560	101.880	83.740	0	0	CV số 27/KSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
13	Hưng Yên	32.610	22.250	73.580	31.080	28.534	32.700	32.330	64.420	93.260	60.700	0	0	CV số 15/CV-KSBT ngày 31/01/2024
14	Thái Nguyên	43.480	30.160	93.160	58.880	70.280	41.710	41.250	61.720	110.780	62.360	23.970	51.930	CV số 2594/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
15	Bắc Kạn	27.430	7.020	42.400	22.400	18.450	22.450	21.900	42.300	47.500	38.040	0	10.000	CV số 2615/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
16	Quảng Ninh	51.900	25.200	116.100	73.500	77.040	48.900	48.450	73.300	128.500	65.800	52.800	0	CV số 188/TKSBT-PCBTN ngày 30/01/2024
17	Hòa Bình	39.200	15.500	97.750	33.700	54.776	35.300	36.400	51.000	196.600	34.400	41.300	32.200	CV số 820/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
18	Nghệ An	172.000	101.625	440.750	305.000	289.875	164.500	164.500	211.500	445.500	330.000	148.500	173.250	CV số 1424/KSBT-PCBTN ngày 28/12/2023
19	Hà Tĩnh	50.760	25.928	101.420	57.390	73.390	47.890	44.130	74.420	127.660	80.060	46.800	16.158	CV số 792/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023,
20	Lai Châu	44.060	13.292	100.580	61.170	58.060	37.710	35.160	64.680	89.050	92.680	30.020	31.720	CV số 957/KSBT-BTN ngày 11/12/2023
21	Lạng Sơn	31.300	12.845	83.617	44.700	56.905	44.700	43.930	72.930	80.470	66.040	0	21.392	CV số 766/KSBT-PCBTN ngày 13/12/2023
22	Tuyên Quang	32.190	21.120	73.040	36.270	53.878	36.650	39.960	60.800	82.230	49.900	35.020	32.685	CV số 1443/KSBT-PCBTN ngày 13/12/2023
23	Hà Giang	69.680	18.900	135.260	73.050	81.470	78.220	76.670	106.920	108.400	123.280	33.390	35.320	CV số 356/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
24	Cao Bằng	38.000	7.500	85.000	43.000	41.000	40.000	41.000	72.000	68.000	64.000	12.000	18.500	CV số 3444/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
25	Yên Bái	55.550	17.925	110.840	55.200	73.671	43.815	44.605	74.190	94.340	75.180	37.540	47.032	CV số 850/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
26	Lào Cai	44.170	15.490	117.060	73.400	74.610	38.560	33.140	68.660	99.960	111.700	41.320	32.570	CV số 714/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
27	Sơn La	80.090	30.718	176.660	96.090	110.850	81.490	82.200	124.840	132.170	127.480	73.190	74.260	CV số 1129/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
28	Điện Biên	60.200	19.700	196.500	100.800	91.000	71.500	71.500	80.000	147.800	128.400	38.560	51.200	CV số 1661/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
29	Quảng Bình	31.634	18.739	75.269	44.727	52.384	31.842	32.529	44.559	97.526	49.185	36.750	33.844	CV số 1952/CV-KSBT ngày 12/12/2023
30	Quảng Trị	29.858	20.079	85.301	41.446	51.819	27.125	29.792	44.105	75.600	38.094	25.603	30.845	CV số 1079/KSBT-PCBTN ngày 16/12/2023
31	TT- Huế	31.500	31.500	80.290	44.620	72.379	36.630	38.750	46.670	91.780	49.220	24.357	29.389	CV số 1796/KSBT-BTN ngày 11/12/2023
32	Đà Nẵng	23.000	38.217	49.760	28.160	37.533	21.740	22.870	30.140	73.010	31.040	34.980	0	CV số 166/TKSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
33	Quảng Nam	53.390	29.881	120.440	75.840	84.752	54.650	56.050	65.280	132.180	74.740	52.050	52.362	CV số 1324/KSBT-PCBTN ngày 14/12/2023

TT	Tỉnh/ thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2023, nhu cầu năm 2024 và gói đầu 6 tháng năm 2025												Văn bản đề xuất
		BCG	VGB	OPV	IPV	DPT- VGB- Hib	Sởi	Sởi- rubella	DPT	VNNB * (liều 0,5ml)	Uốn ván	Td	Rota	
34	Quảng Ngãi	38.020	26.330	92.690	58.610	68.277	41.650	46.090	67.260	99.090	60.760	23.750	46.659	CV số 128/KSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
35	Bình Định	42.080	22.367	102.945	54.685	81.355	42.895	45.335	64.310	109.965	61.750	35.320	37.990	CV số 1262/TTKSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
36	Phú Yên	34.300	18.650	84.500	49.200	58.500	33.800	33.100	47.400	84.400	50.400	16.400	35.300	CV số 824/KSBT ngày 11/12/2023
37	Khánh Hòa	31.290	21.295	73.040	39.350	59.300	34.600	35.340	52.600	45.605	48.700	6.110	37.957	CV số 2313/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
38	Ninh Thuận	26.540	15.490	85.880	54.870	66.100	26.650	25.600	31.880	75.010	43.280	0	21.690	CV số 2156/KSBT-KSBTN ngày 08/12/2023
39	Bình Thuận	54.000	29.840	146.260	93.580	105.560	47.930	50.260	64.720	126.390	89.260	22.850	52.780	CV số 1657/KSBT-PCBTN ngày 08/12/2023
40	Kon Tum	41.950	13.826	102.900	63.650	71.894	35.260	34.000	58.260	102.310	93.800	0	32.840	CV số 4473/SYT-NVYD ngày 09/12/2023
41	Gia Lai	83.230	30.000	249.840	134.400	158.638	98.030	89.140	129.240	254.740	144.900	0	92.740	CV số 118/KSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
42	Đắk Lắk	83.920	27.750	222.640	139.360	153.400	103.060	86.330	119.520	239.020	136.900	0	86.550	CV số 52/KSBT-PCBTN ngày 29/01/2024
43	Đắk Nông	42.000	15.000	109.900	70.100	65.200	37.700	40.400	61.600	102.600	77.300	0	33.000	CV số 1129/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
44	Tp. HCM	273.067	231.543	230.260	131.040	153.578	141.597	104.917	138.420	274.690	150.007	172.920	0	CV số 417/TTKSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
45	BR-VT	42.024	24.030	81.420	50.380	77.382	34.470	34.355	48.500	66.420	48.040	69.434	0	CV số 2201/KSBT-PCBTN ngày 14/12/2023
46	Đồng Nai	97.590	59.155	158.040	73.930	145.749	82.509	72.412	80.510	187.745	85.050	0	0	CV số 108/KSBT ngày 31/01/2024
47	Tiền Giang	53.777	29.585	135.665	80.598	98.221	44.463	43.740	63.176	118.235	89.459	0	0	CV số 1736/KSBT ngày 11/12/2023
48	Long An	33.000	19.200	161.400	96.000	117.600	52.400	43.700	53.600	182.000	119.400	51.500	0	CV số 2730/KSBT-BTN ngày 08/12/2023
49	Lâm Đồng	56.550	31.609	107.240	71.940	89.167	46.140	42.270	60.560	176.400	73.480	89.120	53.290	CV số 1570/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
50	Tây Ninh	39.196	19.300	65.998	38.882	58.006	31.029	29.264	34.476	51.640	36.766	27.070	0	CV số 1833 /KSBT-PCBTN ngày 15/12/2023
51	Cần Thơ	37.211	21.870	99.990	65.286	74.493	32.205	31.863	41.958	60.433	68.248	0	0	CV số 193/KSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
52	Sóc Trăng	43.500	24.750	135.500	87.000	112.000	43.500	45.000	80.000	112.500	75.000	53.000	50.250	CV số 790/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
53	An Giang	63.580	39.000	194.880	117.180	141.840	62.990	48.600	82.660	148.480	109.720	33.440	86.640	CV số 188/KSBT ngày 01/02/2024
54	Bến Tre	35.960	20.682	109.050	63.210	82.441	35.700	29.310	42.510	84.900	52.380	0	14.445	CV số 2248/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
55	Trà Vinh	37.000	31.000	86.100	46.500	89.000	35.200	30.200	40.000	94.100	56.000	0	60.000	CV số 1693/KSBT-PCBTN ngày 15/12/2023
56	Vĩnh Long	25.100	12.450	70.440	44.000	49.521	22.760	24.170	33.960	62.110	46.200	0	9.550	CV số 2103/KSBT ngày 12/12/2023
57	Đồng Tháp	48.000	30.000	164.500	108.000	117.700	56.500	61.200	73.100	140.900	108.400	39.600	0	CV số 1071/KSBT-PCBTN ngày 13/12/2023
58	Bình Dương	51.900	42.600	107.200	67.820	118.800	52.570	49.740	64.140	82.300	40.980	65.870	0	CV số 122/KSBT-PCBTN ngày 31/01/2024
59	Bình Phước	50.000	21.000	101.000	54.000	67.000	34.000	37.000	61.000	90.000	57.000	74.000	47.400	CV số 1459/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
60	Kiên Giang	59.120	30.803	193.383	116.420	138.122	55.006	43.000	69.093	142.690	111.532	50.850	20.707	CV số 1812/KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
61	Cà Mau	43.920	24.323	129.350	76.450	91.261	29.180	32.270	50.810	127.200	72.540	35.600	50.565	CV số 489KSBT-PCBTN ngày 11/12/2023
62	Bạc Liêu	34.700	18.820	75.960	46.930	67.099	24.810	24.340	33.920	63.060	40.360	0	0	CV số 320/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
63	Hậu Giang	27.700	14.300	78.100	49.900	59.600	24.000	26.000	38.000	72.000	44.500	0	10.300	CV số 373/KSBT-PCBTN ngày 12/12/2023
Tổng		3.391.409	2.069.447	7.518.942	4.357.593	5.372.042	3.176.941	3.022.879	4.403.176	7.820.119	5.050.316	1.831.484	1.936.123	
Làm tròn		3.391.500	2.069.600	7.519.100	4.357.700	5.372.300	3.177.100	3.023.100	4.403.300	7.820.200	4.874.500	1.831.600	1.936.200	
Nhu cầu hoạt động tiêm bổ sung năm 2024				600.000				300.000						
Tổng cộng (liều)		3.391.500	2.069.600	8.119.100	4.357.700	5.372.300	3.177.100	3.323.100	4.403.300	7.820.200	4.874.500	1.831.600	1.936.200	